

UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON HUỖI LÈNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/QĐ-MNHL

Huổi Lèng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của trường Mầm non Huổi Lèng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trường Mầm non, Tiểu học, THCS năm 2025 và Quyết định số 404/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Mầm non Huổi Lèng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của trường Mầm non Huổi Lèng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường Mầm non Huổi Lèng và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT



Vũ Thị Hà

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường Mầm non Huổi Lèng
Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số **11** /QĐ-MNHL ngày 20/01/2025 của trường Mầm non Huổi Lèng)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.400,69
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.400,69
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.400,69
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.782,06
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	618,63
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	

1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chỉ bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chỉ hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 402/QĐ-PGD

Mường Chà, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trường Mầm non,
Tiểu học, THCS năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Căn cứ Quyết định số: 8485/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường Chà V/v phê duyệt phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trường học, năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trường Mầm non, Tiểu học, THCS.

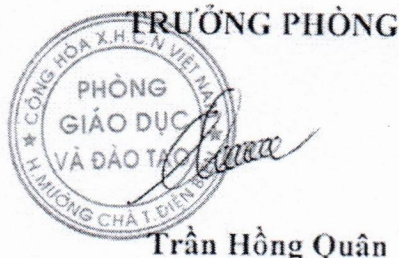
(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.



BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Chỉ chất nguồn KP	Số tiền	Chỉ chất nguồn KP	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số			358.326.510.000		12.541.490.000	
	Loại 070-071			118.729.290.000		4.091.360.000	
1	MN Hừa Ngải	1096658	13	8.162.270.000	18	276.850.000	
2	MN Huồi Lềng	1085784	13	7.527.840.000	18	254.220.000	
3	MN Huồi Mì	1085774	13	8.374.150.000	18	244.860.000	
4	MN Ma Thi Hồ	1085782	13	12.420.060.000	18	374.620.000	
5	MN Mường Anh	1085776	13	6.930.730.000	18	226.310.000	
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	13	7.484.590.000	18	253.730.000	
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	13	6.678.750.000	18	219.100.000	
8	MN Mường Tùng	1130222	13	10.673.860.000	18	388.080.000	
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	13	8.092.970.000	18	274.230.000	
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	13	7.902.930.000	18	267.060.000	
11	MN Nậm Nền	1085787	13	6.457.690.000	18	231.050.000	
12	MN Sa Lông	1085777	13	8.255.240.000	18	306.290.000	
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	13	6.239.620.000	18	233.710.000	
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	13	7.851.990.000	18	283.060.000	
15	MN Thị Trấn	1085788	13	5.676.600.000	18	258.190.000	
	Loại 070-072			141.029.580.000		4.889.890.000	
1	PTDTBT TH Hừa Ngải	1085769	13	10.429.610.000	18	368.170.000	
2	PTDTBT TH Ma Thi Hồ	1130224	13	13.170.680.000	18	423.420.000	
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	13	7.331.520.000	18	260.840.000	
4	PTDTBT TH Nậm Nền	1085772	13	6.973.650.000	18	240.030.000	
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	13	9.554.000.000	18	345.300.000	
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	13	10.926.110.000	18	360.940.000	
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	13	10.610.520.000	18	349.070.000	
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	13	11.419.500.000	18	374.050.000	
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	13	8.484.480.000	18	278.100.000	
10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	13	6.911.700.000	18	245.140.000	
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	13	7.365.000.000	18	265.600.000	
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	13	7.987.680.000	18	286.520.000	
13	PTDTBT TH Huồi Lềng	1085765	13	10.373.450.000	18	362.590.000	



14	PTDTBT TH Huổi Mí	1085761	13	9.512.270.000	18	312.840.000	
15	TH Thị Trấn	1085771	13	7.073.470.000	18	314.330.000	
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	13	2.905.940.000	18	102.950.000	
	Loại 070-073			98.567.640.000		3.560.240.000	
1	PTDTBT THCS Huổi Mí	1098662	13	6.416.050.000	18	211.470.000	
2	THCS Mường Anh	1085755	13	5.141.000.000	18	188.100.000	
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	13	8.588.120.000	18	321.520.000	
4	THCS Nậm Nền	1085744	13	5.640.290.000	18	205.290.000	
5	THCS Thị Trấn	1085756	13	7.440.020.000	18	354.450.000	
6	PTDTBT THCS Hừa Ngải	1085742	13	7.502.000.000	18	271.450.000	
7	PTDTBT THCS Huổi Lềng	1085745	13	7.965.980.000	18	298.770.000	
8	PTDTBT THCS Ma Thị Hồ	1085747	13	10.607.650.000	18	345.180.000	
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	13	10.921.760.000	18	362.720.000	
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	13	12.020.140.000	18	396.360.000	
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	13	8.010.710.000	18	296.260.000	
12	PTDTBT TH &THCS Sá Tổng	1130221	13	8.313.920.000	18	308.670.000	



UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

Số: 404/QĐ-PGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, và chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Căn cứ Quyết định số: 8485/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường Chà V/v phê duyệt phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trường học, năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính hỗ trợ học sinh 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

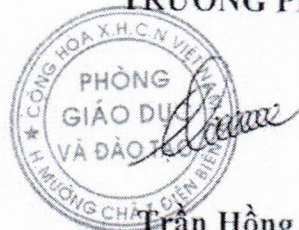
Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Hồng Quân

GIAO DỰ TOÁN CHI NSNN (CHẾ ĐỘ HỌC SINH) NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 404/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã DVQHNS	Tính chất nguồn kinh phí	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo ND 105/2020/ND-CP	GV dạy lớp ghép, tăng cường TV theo ND 105/2020/ND-CP	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn theo ND 105/2020/ND-CP	Hỗ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP	Cấp bù, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/ND-CP	Hỗ trợ thực hiện CS GD đối với người khuyết tật (TT42)	Hỗ trợ HS bán trú vùng ĐBKK theo ND 116/2016/ND-CP	Hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người ND 57/2017/ND-CP	Tổng cộng
	Tổng số			3.390.060.000	784.240.000	828.000.000	12.050.190.000	980.120.000	1.236.070.000	31.123.440.000	49.250.000	50.441.370.000
	Loại 070-071			3.390.060.000	784.240.000	828.000.000	3.165.570.000	737.020.000	1.236.070.000	31.123.440.000	49.250.000	50.441.370.000
1	MN Hứa Ngải	1096658	12	261.560.000	63.000.000	60.000.000	244.630.000	61.460.000	10.820.000	0	4.120.000	9.094.690.000
2	MN Huỗi Lềng	1085784	12	227.370.000	56.250.000	60.000.000	213.740.000	50.950.000	10.320.000			701.470.000
3	MN Huỗi Mí	1085774	12	325.470.000	54.655.000	60.000.000	307.510.000	75.880.000	27.170.000			618.630.000
4	MN Ma Thị Hò	1085782	12	392.060.000	83.250.000	60.000.000	366.050.000	79.110.000	30.940.000			850.685.000
5	MN Mường Anh	1085776	12	192.200.000	42.750.000	60.000.000	179.650.000	41.760.000	10.320.000			1.011.410.000
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	12	162.740.000	38.250.000	60.000.000	151.810.000	37.030.000	0			526.680.000
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	12	125.460.000	36.635.000	48.000.000	120.360.000	29.780.000	0			449.830.000
8	MN Mường Tùng	1130222	12	384.230.000	94.500.000	60.000.000	349.950.000	80.670.000	0			360.235.000
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	12	198.220.000	52.500.000	60.000.000	184.970.000	43.360.000	0			969.350.000
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	12	141.330.000	41.870.000	60.000.000	131.860.000	31.050.000	20.630.000			539.050.000
11	MN Nậm Nèn	1085787	12	148.980.000	51.750.000	60.000.000	139.280.000	35.030.000	51.560.000		4.120.000	426.740.000
12	MN Sa Lông	1085777	12	248.000.000	60.750.000	60.000.000	234.120.000	57.830.000	0			490.720.000
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	12	203.710.000	45.000.000	60.000.000	189.000.000	43.720.000	13.100.000			660.700.000
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	12	269.150.000	60.750.000	60.000.000	251.910.000	50.680.000	10.820.000			554.530.000
15	MN Thị Trấn	1085788	12	109.580.000	2.330.000		100.730.000	18.710.000				703.310.000
	Loại 070-072			0	0	0	5.376.300.000	0	656.410.000	17.052.840.000	6.650.000	23.092.200.000
1	PTDTBT TH Hứa Ngải	1085769	12	0	0	0	449.850.000		19.610.000	2.106.470.000	0	2.575.930.000
2	PTDTBT TH Ma Thị Hò	1130224	12				559.200.000		58.920.000	1.817.920.000		2.436.040.000
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	12				327.000.000		81.080.000	964.830.000		1.372.910.000
4	PTDTBT TH Nậm Nèn	1085772	12				275.250.000		52.600.000	807.290.000		1.135.140.000
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	12				368.850.000		21.040.000	1.052.420.000		1.442.310.000
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	12				292.350.000		10.520.000	662.290.000		965.160.000
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	12				226.500.000		10.520.000	627.310.000		864.330.000
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	12				352.500.000		23.620.000	883.650.000		1.259.770.000
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	12				253.200.000		84.150.000	763.370.000		1.100.720.000
10	PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	1130221	12				355.950.000		58.920.000	1.137.640.000		1.552.510.000
11	PTDTBT TH số 2 Sá Tổng	1098657	12				402.300.000		73.640.000	1.048.800.000		1.524.740.000
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	12				449.250.000		37.440.000	2.016.230.000		2.502.920.000
13	PTDTBT TH Huỗi Lềng	1085765	12				337.800.000		71.750.000	1.097.010.000		1.506.560.000



14	PTDTBT TH Huồi Mí	1085761	12				411.750.000		52.600.000	1.491.970.000		1.956.320.000
15	TH Thị Trấn	1085771	12				214.050.000		0	383.760.000	6.650.000	604.460.000
16	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12				100.500.000		0	191.880.000		292.380.000
	Loại 070-073			0	0	0	3.508.320.000	243.100.000	393.980.000	14.070.600.000	38.480.000	18.254.480.000
1	PTDTBT THCS Huồi Mí	1098662	12				271.050.000	18.920.000	10.370.000	1.426.240.000		1.726.580.000
2	THCS Mường Anh	1085755	12				197.250.000	13.780.000	93.300.000	634.140.000		938.470.000
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12				356.250.000	24.910.000	10.370.000	1.951.940.000		2.343.470.000
4	THCS Nậm Nèn	1085744	12				182.250.000	12.740.000	51.840.000	403.070.000		649.900.000
5	THCS Thị Trấn	1085756	12				182.100.000	12.990.000	20.740.000	188.960.000	15.730.000	420.520.000
6	PTDTBT THCS Hừa Ngải	1085742	12				300.750.000	20.930.000	20.740.000	1.406.910.000		1.749.330.000
7	PTDTBT THCS Huồi Lêng	1085745	12				254.980.000	17.190.000	41.470.000	1.079.420.000		1.393.060.000
8	PTDTBT THCS Ma Thị Hồ	1085747	12				361.500.000	25.270.000	0	1.202.180.000		1.588.950.000
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	12				372.000.000	26.010.000	0	1.444.470.000		1.842.480.000
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	12				382.690.000	26.470.000	41.470.000	1.533.590.000	22.750.000	2.006.970.000
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	12				257.500.000	17.220.000	41.470.000	937.620.000		1.253.810.000
12	PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	1130221	12				390.000.000	26.670.000	62.210.000	1.862.060.000		2.340.940.000